

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Số: 1907/2023/CV/VFC-TGD

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2023 so với Quý 2 năm 2022)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 và điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 2 năm 2023 so với Quý 2 năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2023: (1.020.561.424) đ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2022: 555.875.778 đ.

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 2 năm 2023 chênh lệch giảm so với Quý 2 năm 2022 là do:

Trong Quý 2 năm 2023, doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục và tư vấn đầu tư giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn tới lợi nhuận trong Quý 2 năm 2023 giảm so với lợi nhuận trong Quý 2 năm 2022.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC-VP

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT



VÕ ANH TÚ

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=
Hai Bà Trưng, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ VIỆT CÁT,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0102636355
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2023.07.20
10:08:06+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.0.2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/04/2023)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	24 255 352 253	25 126 114 329
I. Tiền và tương đương tiền	110	14 135 282 161	585 555 151
1. Tiền	111	14 135 282 161	585 555 151
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	774 000	18 180 784 960
1. Đầu tư ngắn hạn	121	774 000	18 180 775 060
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	774 000	18 180 775 060
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	9,900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10 073 246 950	6 370 537 027
1. Phải thu khách hàng	131	57 805 527	53 722 521
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	8 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 226 646	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	10 015 441 423	6 316 814 506
5a. Phải thu khác 1388	13A	3 835 205 000	136 578 083
5b. Phải thu tạm ứng 141	13B	6 180 236 423	6 180 236 423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	46 049 142	(10,762,809)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	46 049 142	(10,762,809)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Phải thu từ 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	1 517 959 142	1 644 108 857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	1 192 453 205	1 266 598 604
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222	169 467 449	169 467 449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/04/2023)
Tài sản	A		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1 192 453 205	1 266 598 604
- Nguyên giá	228	1 523 858 000	1 523 858 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(331,404,795)	(257,259,396)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253		
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B		
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	325 505 937	238 250 753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	186 246 437	238 250 753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	139 259 500	139 259 500
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng Tài Sản	220	25 773 311 395	26 770 223 186
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	731 705 627	708 052 994
I. Nợ ngắn hạn	310	731 705 627	708 052 994
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	13 934 900	13 934 900
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	513 961 785	432 601 760
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		71 500 000
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5 752 808	
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	198 056 134	190 016 134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	25 041 605 768	26 062 170 192
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2023)	Số đầu kỳ (01/04/2023)
Tài sản	A		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	54 906 131	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(68,206,494)	952 357 930
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	430	25 773 311 395	26 770 223 186

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Tổng Giám đốc

Võ Anh Tú



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	14	230 794 991	2 268 561 649	554 990 888	4 452 808 222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		230 794 991	2 268 561 649	554 990 888	4 452 808 222
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	15	321 753 290	527 185 437	635 567 039	1 217 403 855
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(90,958,299)	1 741 376 212	(80,576,151)	3 235 404 367
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	406 511 151	4 656 808	831 141 771	10,137,024
7. Chi phí tài chính	22	17	47,433,208	276,600	47,423,308	292,800
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 270 275 820	1 050 819 572	2 610 616 978	2 290 889 267
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(1,002,156,176)	694,936,848	(1,907,474,666)	954 359 324
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32		120 698		120 698	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(120,698)		(120,698)	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,002,276,874)	694 936 848	(1,907,595,364)	954 359 324
14. Thuế TNDN hiện hành	51	19	18 287 550	139 061 070	18 287 550	190 865 565
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,020,564,424)	555 875 778	(1,925,882,914)	763 493 759
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng

Lê Thùy Trang

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Võ Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,633,805,185	316,215,873
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(7,066,142,737)	(269,453,042)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(946,318,499)	(925,718,223)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(51,981,237)	(60,207,284)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		424,179,657	654,035,490
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(590,826,771)	(3,685,713,830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,402,715,598	(3,970,841,016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147,011,412	767,605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147,011,412	767,605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,549,727,010	(3,970,073,411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		585,555,151	4,555,628,562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,135,282,161	585,555,151

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Tổng Giám đốc

Võ Anh Tú

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 Năm 2023

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0	0	25,000,000,000	25,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		0								
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0	
8. Quỹ dự phòng tài chính		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131	
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131	
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1,857,676,420	952,357,930	0	905,318,490	0	1,020,564,424	952,357,930	(68,206,494)	
Tổng cộng		26,967,488,682	26,967,488,682	0	905,318,490	0	1,020,564,424	26,062,170,192	25,041,605,768	

Lập biểu



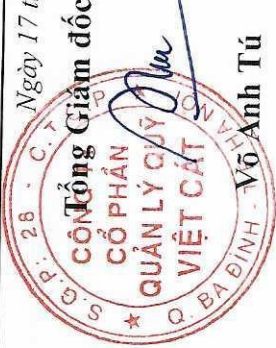
Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang

Ngày 17 tháng 07 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 25,000,000,000 đồng; tương đương 2,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 12 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
7 683 996	475 847
14 127 598 165	4 555 152 715
14 135 282 161	4 555 628 562

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu phí quản lý Quỹ thành viên

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
57 805 527	45 742 497
57 805 527	45 742 497

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

Công ty Cổ phần Sao vàng

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
8 400 000	8 400 000
8 400 000	8 400 000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
19 226 646	19 226 646
19 226 646	19 226 646

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung

Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi

Tạm ứng

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
-	127 158 904
6 180 236 423	3 227 225 656
6 180 236 423	3 354 384 560

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
46 049 142	6 129 354
46 049 142	6 129 354

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục

Thiết bị quản lý

Phương tiện vận tải, tuyển dân

TSCĐ hữu hình khác

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ HH

Số dư đầu kỳ báo cáo

169 467 449

169 467 449

Mua trong kỳ		
Đầu tư XDCB hoàn thành		
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449	169 467 449
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449	169 467 449
Khấu hao trong kỳ		
Đầu tư XDCB hoàn thành		
Tăng khác		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449	169 467 449
Giá trị còn lại của TSCĐ HH		
Số dư đầu kỳ báo cáo		
Số dư cuối kỳ báo cáo		

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 523 858 000		1 523 858 000
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 523 858 000		1 523 858 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		257 259 396		257 259 396
Khấu hao trong kỳ		74 145 399		74 145 399
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		331 404 795		331 404 795
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		1 266 598 604		1 266 598 604
Số dư cuối kỳ báo cáo		1 192 453 205		1 192 453 205

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tại ngày đầu kỳ	VND	VND
Tăng trong kỳ	280 065 069	464 998 966
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	10 190 000	23 479 169
Tại ngày cuối kỳ	(104 008 632)	(208 413 066)
	<u>186 246 437</u>	<u>280 065 069</u>

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí sửa chữa, thi công văn phòng	VND	VND
Công cụ dụng cụ	129 943 484	207 957 236
	56 302 953	72 107 833
	<u>186 246 437</u>	<u>280 065 069</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Thuế Giá trị gia tăng	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2 060 640
	513 961 785	543 735 358

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trung tâm kinh doanh VNPT - Hà Nội - CN Tổng công ty DVVT
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong

14 . DOANH THU

- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí nhân viên trực tiếp
Chi phí tư vấn
Chi phí dịch vụ mua ngoài

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính
Lãi đầu tư chứng khoán
Dự thu/hoàn nhập dự thu lãi tiền gửi

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính khác

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí dự phòng
Chi vật liệu quản lý

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí Thuế TNDN hiện hành

-	93 900 971
513 961 785	639 696 969

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND

-	234 366
	71 500 000
	7 451 432

-	79 185 798
---	-------------------

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

172 712 800	-
58 082 191	768 561 649
-	1 500 000 000
230 794 991	2 268 561 649

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

321 753 290	490 552 104
-	33 333 333
-	3 300 000
321 753 290	527 185 437

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

218 689 494	4 656 808
311 317 500	-
(123 495 843)	-
406 511 151	4 656 808

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

47 433 208	276 600
47 433 208	276 600

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

968 149 358	573 313 053
13 457 440	11 241 674
74 145 399	17 231 800
181 400	2 951 400
175 335 347	387 848 123
-	19 226 646
39 006 876	39 006 876
1 270 275 820	1 050 819 572

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND

(1,002,276,874)	694 936 848
18 287 550	139 061 070

Trong đó:

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay

18 287 550



Lê Thùy Trang
Người lập



Lê Thùy Trang
Kế toán trưởng



Yô Anh Tú
Tổng Giám đốc